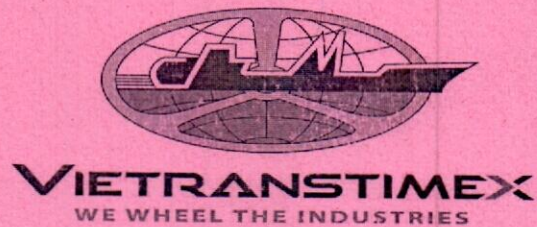


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM.

Điện thoại: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263522



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Điện thoại: 028.38264237/38263621 Fax: 028.38263522



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính tổng hợp	01-04
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	05-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159,263,180,580	230,559,663,250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	11,949,613,048	18,933,600,233
111	1. Tiền		3,949,613,048	10,933,600,233
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	8,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70,980,066,395	99,274,827,856
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	93,084,830,096	113,744,503,152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	2,913,954,898	3,851,207,208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	4	14,552,131,771	14,824,036,448
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(39,570,850,370)	(33,144,918,952)
140	IV. Hàng tồn kho	5	73,253,102,215	101,587,803,006
141	1. Hàng tồn kho		73,253,102,215	101,730,842,196
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(143,039,190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,080,398,922	10,763,432,155
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	3,080,398,922	2,467,127,787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8,296,304,368
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		179,706,871,817	233,092,336,000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,552,311,718	2,421,604,125
216	1. Phải thu dài hạn khác		2,552,311,718	2,421,604,125
220	II. Tài sản cố định		153,138,431,806	181,634,513,800
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87,209,335,758	102,550,657,284
222	- Nguyên giá		520,490,452,705	529,364,484,686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(433,281,116,947)	(426,813,827,402)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		64,450,108,259	69,640,721,003
225	- Nguyên giá		77,859,191,181	77,859,191,181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,409,082,922)	(8,218,470,178)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1,478,987,789	9,443,135,513
228	- Nguyên giá		3,766,607,975	11,558,307,783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,287,620,186)	(2,115,172,270)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7,126,300,000	23,328,798,179
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	7,126,300,000	23,328,798,179
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8	816,000,000	816,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,073,828,293	24,891,419,896
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	14,592,986,001	24,449,537,871
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,480,842,292	441,882,025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		338,970,052,397	463,651,999,250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		116,879,365,986	195,848,345,268
310	I. Nợ ngắn hạn		99,991,304,937	163,036,793,699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	31,675,639,912	40,546,536,335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1,486,302,864	3,664,799,549
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	27,298,646,833	538,666,526
314	4. Phải trả người lao động		4,442,135,334	4,761,914,959
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5,644,059,618	5,754,151,763
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		218,181,818	363,636,363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	2,669,853,783	3,535,931,732
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	26,211,519,370	103,515,563,178
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		344,965,405	355,593,294
330	II. Nợ dài hạn		16,888,061,049	32,811,551,569
337	1. Phải trả dài hạn khác		400,000,000	400,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	16,488,061,049	32,411,551,569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		222,090,686,411	267,803,653,982
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	222,090,686,411	267,803,653,982
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8,242,189,437)	37,470,778,134
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37,394,250,023	29,817,967,009
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(45,636,439,460)	7,652,811,125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		338,970,052,397	463,651,999,250

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THANH HUYỀN

NGUYỄN HỮU THANH LOAN

BÙI QUANG LIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV 2023 Tổng hợp	Quý IV 2022 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,649,320,503	52,505,255,170	133,957,262,502	311,529,235,744
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	44,649,320,503	52,505,255,170	133,957,262,502	311,529,235,744
11	4. Giá vốn hàng bán	2	48,477,947,501	45,497,524,596	177,785,972,938	280,471,329,247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	(3,828,626,998)	7,007,730,574	(43,828,710,436)	31,057,906,497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	548,711,792	187,243,270	1,002,740,165	957,207,344
22	7. Chi phí tài chính	4	822,182,463	1,803,716,207	5,697,891,860	6,721,258,814
23	- Chi phí lãi vay	4	790,913,704	1,941,252,681	5,665,318,821	6,712,088,021
25	9. Chi phí bán hàng	5	1,381,368,481	2,035,685,886	5,458,581,372	5,233,360,477
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	12,121,647,521	10,470,532,725	33,945,306,330	33,499,058,830
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7	(17,605,113,671)	(7,114,960,974)	(87,927,749,833)	(13,438,564,280)
31	12. Thu nhập khác	7	76,875,078	15,639,781,287	78,848,618,392	26,430,532,334
32	13. Chi phí khác	8	9,119,393,841	2,117,432,134	11,294,723,935	3,350,086,282
40	14. Lợi nhuận khác	8	(9,042,518,763)	13,522,349,153	67,553,894,457	23,080,446,052
50	15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		(26,647,632,434)	6,407,388,179	(20,373,855,376)	9,641,881,772
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		14,328,045,746	1,259,776,685	26,301,544,351	1,332,584,559
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(310,352,249)	47,002,233	(1,038,960,267)	656,486,088
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(40,665,325,931)	5,100,609,261	(45,636,439,460)	7,652,811,125
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(40,665,325,931)	5,100,609,261	(45,636,439,460)	7,652,811,125
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1,939)	243	(2,176)	365
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1,939)	243	(2,176)	365

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THANH HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN BỬU THANH LIÊN

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2024



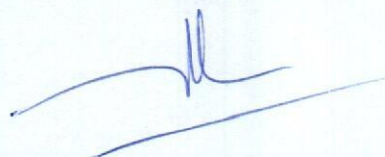
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(20,373,855,376)	9,641,881,772
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	22,452,332,243	21,204,421,796
03	- Các khoản dự phòng	6,282,892,228	(2,269,814,365)
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(466,289,555)	(589,338,384)
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(79,297,762,257)	(25,284,966,139)
06	- Chi phí lãi vay	5,665,318,821	6,712,088,021
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(65,737,363,896)	9,414,272,701
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	27,596,213,771	46,863,290,368
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	28,477,739,981	7,685,921,257
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(4,246,125,192)	(80,050,477,713)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	9,521,626,050	7,893,572,314
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7,000,259,008)	(5,418,902,187)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6,072,120,017)	(1,897,599,376)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(87,156,000)	(45,600,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(17,547,444,311)	(15,555,522,636)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5,273,256,945)	(42,045,986,963)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	108,581,084,340	11,191,960,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	483,164,059	141,353,414
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	103,790,991,454	(30,712,673,549)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
33	3. Tiền thu từ đi vay	51,399,917,109	199,938,868,597
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(134,388,171,437)	(129,653,871,242)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(10,239,280,000)	(12,619,640,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(93,227,534,328)	57,665,357,355
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,983,987,185)	11,397,161,170
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	18,933,600,233	7,636,439,143
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(100,000,080)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11,949,613,048	18,933,600,233

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THANH HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN BỬU THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI QUANG LIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 181 (31 tháng 12 năm 2021: 218).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

c. **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

7. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

8. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. **Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. **Nợ phải trả**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

18. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức: Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Tiền cho thuê: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

23. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 8%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Tiền mặt	12,351,000	55,241,541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,937,262,048	10,878,358,692
Các khoản tương đương tiền (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>11,949,613,048</u>	<u>18,933,600,233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng		
CHI NHÁNH POWERCHINA SICHUAN ENGINEERING CORPORATION LIMITE	0	11,422,270,704
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	12,287,533,030	13,287,532,131
PENAVICO & CL (HONG KONG) CO.,LIMITED	15,878,664,077	15,436,857,394
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	0	2,387,190,037
Chi Nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Cj	0	3,535,824,960
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐTXDPT ĐỒNG ĐỒ - BQL	0	4,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Cầu 12	0	5,893,380,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	7,102,288,001	8,902,288,001
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA	5,058,033,651	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN VIỆT NAM	1,094,240,600	1,094,240,600
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS TÂN THẾ GIỚI	7,264,800,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUÁT	1,354,749,663	
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình IPC	0	
Công Ty Cổ Phần IBS EC	0	
Hà Nhất Huy	0	
CÔNG TY TNHH SUNGROW POWER (VIỆT NAM)	0	
Các khách hàng khác	34,599,578,171	23,260,887,542
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)	249,605,626	16,328,694,506
	93,084,830,096	113,744,503,152

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán	2,913,954,898	3,842,649,048
CTy TNHH MSC Việt Nam	0	798,400,960
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335,042,483	335,042,483
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Hoàng Minh	0	794,530,000
Công ty CP VTB và thuê tàu Hoàng Gia	0	200,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI TRUNG NAM MIỀN NAM	0	935,200,000
NGUYỄN VĂN THÀNH	1,000,000,000	
Các khoản trả trước khác	1,578,912,415	779,475,605
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 10)	0	8,558,160
	2,913,954,898	3,851,207,208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,304,168,277	3,718,637,003
Ký quỹ, ký cược	3,573,992,904	3,961,964,620
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	89,391,928
Phải thu ngắn hạn khác	5,650,140,716	6,945,023,561
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)	23,829,874	109,019,336
	14,552,131,771	14,824,036,448
	-	-
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2,552,311,718	2,421,604,125
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)		
	2,552,311,718	2,421,604,125

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14,069,798,455	19,915,035,498
Công cụ dụng cụ	130,564,000	130,564,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59,052,739,760	81,626,529,971
Hàng hóa	0	58,712,727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(143,039,190)
	73,253,102,215	101,587,803,006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	950,408,634	557,575,712
Chi phí mua bảo hiểm	17,809,036	19,049,119
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,450,183,365	1,468,302,969
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	3	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	661,997,884	422,199,987
	3,080,398,922	2,467,127,787
	-	-
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,401,654,320	2,178,027,878
Chi phí mua bảo hiểm	18,121,209	
Sửa chữa lớn TSCĐ	8,719,343,645	19,695,920,038
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	246,437,501	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,207,429,326	2,575,589,955
	14,592,986,001	24,449,537,871

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	6,705,700,000	22,444,004,809
Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải		-
Mua sắm thiết lập phần mềm quản lý		
Máy móc thiết bị khác	420,600,000	884,793,370
	7,126,300,000	23,328,798,179

8. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	816,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số Phải nộp (phải thu) trong năm	Số đã cần trừ/thực nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	42,928,970	38,633,562,737	(34,470,477,295)	4,206,014,412
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	25,115,289	(25,115,289)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	368,668,053	26,301,544,351	(6,072,120,017)	20,598,092,387
Thuế Thu nhập cá nhân	127,069,503	1,666,895,596	(1,713,695,333)	80,269,766
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,485,795,318	(1,485,795,318)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2,417,270,268	(3,000,000)	2,414,270,268
Cộng	538,666,526	42,717,728,601	(36,187,172,628)	27,298,646,833

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	28,710,259,331	49,059,975,357	449,805,646,402	1,788,603,596	529,364,484,686
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	4,595,805,000	-	4,595,805,000
Thanh lý, nhượng bán	(9,607,479,385)	-	(2,844,434,000)	(1,017,923,596)	(13,469,836,981)
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	19,102,779,946	49,059,975,357	451,557,017,402	770,680,000	520,490,452,705
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	22,202,974,798	32,750,230,851	334,643,153,258	1,523,559,960	391,119,918,867
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	23,569,075,299	36,814,921,017	364,798,655,053	1,631,176,033	426,813,827,402
Khấu hao trong năm	644,721,270	2,302,137,665	13,758,673,915	144,175,385	16,849,708,235
Thanh lý, nhượng bán	(7,045,990,623)	-	(2,318,504,471)	(1,017,923,596)	(10,382,418,690)
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17,167,805,946	39,117,058,682	376,238,824,497	757,427,822	433,281,116,947
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	5,141,184,032	12,245,054,340	85,006,991,349	157,427,563	102,550,657,284
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,934,974,000	9,942,916,675	75,318,192,905	13,252,178	87,209,335,758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm		Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7,552,136,460	4,006,171,323	11,558,307,783
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(7,552,136,460.00)	(239,563,348.00)	(7,791,699,808.00)
Khác			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	0	3,766,607,975	3,766,607,975
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	2,115,172,270	2,115,172,270
Khấu hao trong năm	-	412,011,264	412,011,264
Thanh lý, nhượng bán	-	(239,563,348)	(239,563,348.00)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	2,287,620,186	2,287,620,186
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7,552,136,460	1,890,999,053	9,443,135,513
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	0	1,478,987,789	1,478,987,789

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Bên thứ ba	29,176,687,747	35,895,932,111
Công ty TNHH VT Xây dựng TM và DV Trúc Minh	1,455,255,620	7,083,855,620
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	2,438,152,810	2,744,825,190
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUỖNH PHONG	0	2,419,621,321
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ TAUPO	5,452,800,000	5,952,800,000
Phải trả các đối tượng khác	19,830,479,317	17,694,829,980
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	2,498,952,165	4,650,604,224
Cộng	31,675,639,912	40,546,536,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần - Tổng công ty Cơ Khí Xây Dựng Thăng Long	0	349,894,546
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyên	0	1,323,291,788
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	0	566,258,352
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
Công ty TNHH VTB Tân Nhật Thành	0	
Denzai Technologies India Pvt, Ltd	0	
CÔNG TY TNHH SUNGROW POWER (VIỆT NAM)	0	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	0	
Phải trả đối tượng khác	565,800,364	504,852,363
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	0	
Cộng	1,486,302,864	3,664,799,549

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	5,626,626,741	5,754,151,763
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	17,432,877	
Cộng	5,644,059,618	5,754,151,763

15. Phải trả khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT và KPCD	398,850,286	16,622,079
Nhận kỹ quỹ và ký cược ngắn hạn	200,000,000	200,000,000
Cổ tức phải trả		573,468,776
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ		
Phải trả khác (Ko quá 20% tổng số dư 338)	1,251,904,497	724,633,165
Phải trả người lao động	-	
Phải trả các bên liên quan	819,099,000	2,021,207,712
Cộng	2,669,853,783	3,535,931,732
	-	-
Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ và ký cược dài hạn	400,000,000	400,000,000
Chứng quyền		
Phải trả khác (Ko quá 20% tổng số dư 338)		
Phải trả các bên liên quan		
Cộng	400,000,000	400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	37,592,072,646	31,399,917,109.00	(63,703,960,907.00)		5,288,028,848.00
Vay bên liên quan	50,000,000,000	20,000,000,000.00	(65,000,000,000.00)		5,000,000,000.00
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10,239,280,000		(10,239,280,000.00)	10,239,280,000.00	10,239,280,000.00
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5,684,210,532		(5,684,210,530.00)	5,684,210,520.00	5,684,210,522.00
Cộng	103,515,563,178	51,399,917,109	(144,627,451,437)	15,923,490,520.00	26,211,519,370
Dài hạn					
Vay ngân hàng	17,052,631,569			(5,684,210,520)	11,368,421,049
Nợ thuê tài chính	15,358,920,000			(10,239,280,000)	5,119,640,000
Vay bên liên quan					-
Trích: vay dài hạn đến hạn phải trả					-
Cộng	32,411,551,569	-	0	(15,923,490,520.00)	16,488,061,049
	135,927,114,747	51,399,917,109	(144,627,451,437)	-	42,699,580,419

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	29,817,967,009	260,150,842,857
Lợi nhuận thuần trong năm				7,652,811,125	7,652,811,125
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	37,470,778,134	267,803,653,982
Năm nay					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	37,470,778,134	267,803,653,982
Lợi nhuận thuần trong năm				(45,636,439,460)	(45,636,439,460)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(76,528,111)	(76,528,111)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(8,242,189,437)	222,090,686,411

b) Cổ phiếu

1) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,972,321	20,972,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133,957,262,502	311,529,235,744
	<u>133,957,262,502</u>	<u>311,529,235,744</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	177,785,972,938	280,471,329,247
	<u>177,785,972,938</u>	<u>280,471,329,247</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	470,517,484	227,563,195
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65,245,373	729,644,149
Khác	466,977,308	0
	<u>1,002,740,165</u>	<u>957,207,344</u>

4. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,665,318,821	6,712,088,021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32,573,039	9,170,793
Khác	0	0
	<u>5,697,891,860</u>	<u>6,721,258,814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	5,545,378,872	4,285,296,183
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	0	179,845,000
Chi phí khác	-86,797,500	768,219,294
	5,458,581,372	5,233,360,477

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	16,947,748,794	19,291,682,291
Chi phí công cụ dụng cụ	742,467,612	647,250,733
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	8,797,307,987	8,366,664,617
Chi Phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	6,425,931,418	3,222,026,198
Chi Phí khấu hao TSCĐ	652,242,479	748,424,966
Chi phí khác	379,608,040	1,223,010,025
	33,945,306,330	33,499,058,830

7. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	78,412,157,616	25,057,402,944
Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
Tiền bồi thường thu được	0	950,388,477
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	436,460,776	422,740,913
	78,848,618,392	26,430,532,334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0	3,031,118,297
Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
Các khoản phạt	264,000,000	
Chi phí điện, nước thu lại từ đơn vị thuê mặt bằng	0	0
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	11,030,723,935	318,967,985
	11,294,723,935	3,350,086,282

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,916,282,189	15,118,691,900
Chi phí nhân công	40,618,895,135	47,614,824,754
Chi phí khấu hao TSCĐ	44,377,170,633	21,204,421,796
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	108,958,952,865	225,518,737,460
Chi phí khác	14,318,559,818	9,747,072,644
	217,189,860,640	319,203,748,554

10. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày	Cho kỳ kế toán từ ngày
			01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	87,976,947	148,869,937
		Nhận Cung cấp dịch vụ	61,660,942	181,296,293
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Chi phí lãi vay	1,043,710,247	941,179,179
		Chi phí thuê văn phòng	1,176,702,048	1,179,881,976
		Trả gốc vay	65,000,000,000	8,000,000,000
		Vay	15,000,000,000	58,000,000,000
		Cung cấp dịch vụ thu chi hộ	792,912,654	0
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Thuê kho	500,000,000	0
		Nhận Cung cấp dịch vụ	131,656,945	84,668,370
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	108,000,000	70,611,111
		Nhận Cung cấp dịch vụ	1,670,138,524	2,264,413,300
		Chi phí thuê kho	94,500,000	94,500,000
		Lãi vay	17,432,877	0
		Vay	5,000,000,000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Nhận Cung cấp dịch vụ	3,047,311,124	0
		Thanh lý tài sản	0	15,110,633,650
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1,760,533,235	0
		Nhận Cung cấp dịch vụ	187,372,726	0
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	39,202,510	0
		Nhận cung cấp dịch vụ	321,907,905	0
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN INDO TRẦN	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	8,500,000	0
		Nhận cung cấp dịch vụ	18,563,556	0
PHẦN ITL LOGISTICS TẠI PHÍA BẮC	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Nhận cung cấp dịch vụ	9,600,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm	Ngày 31 tháng 12 năm
			2023	2022
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 2)				
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM		Bán tài sản	0	16,319,484,340
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ		Cung cấp dịch vụ	0	9,210,166
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS		Cung cấp dịch vụ	243,000,000	0
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung		Cung cấp dịch vụ	6,605,626	
			249,605,626	16,328,694,506
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 4)				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	0	109,019,336
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam			23,829,874	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM		Đặt cọc	277,028,284	
			300,858,158	109,019,336
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3)				
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam		Nhận Cung cấp dịch vụ	0	8,558,160
			0	8,558,160
Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam		Thuê văn phòng	323,101,284	1,297,800,594
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN			20,048,640	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Thuê dịch vụ vận chuyển	744,373,418	3,352,803,630
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN N.		Nhận Cung cấp dịch vụ	220,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM		Thuê xe	897,571,641	
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS			243,323,000	
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS TẠI		Thuê dịch vụ vận chuyển	50,534,182	
			2,498,952,165	4,650,604,224
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex		Phải trả khác	816,000,000	816,000,000
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam		Chi phí lãi vay	0	1,194,807,489
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Nhận cung cấp dịch vụ	0	10,400,223
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ		Thu chi hộ	3,099,000	
			819,099,000	2,021,207,712
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam		Đi vay	0	50,000,000,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS		Đi vay	5,000,000,000	
			5,000,000,000	50,000,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS		Cung cấp dịch vụ	17,432,877	
			17,432,877	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

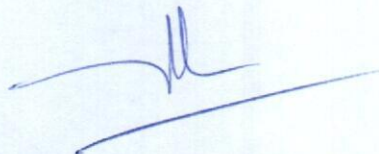
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty lập vào Quý IV năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THANH HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỮU THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX
VIỆT NAM
BÙI QUANG LIÊN



T.C.B